

ETS 5 TETS – SCRIPT & TRANS – PART 2 – TEST 04

<p>11. (W-Am) Where will the conference be held? (M-Au) (A) By tomorrow. (B) For a week. (C) In the main building.</p>	<p>11. Hội nghị sẽ diễn ra ở đâu? (A) Trước ngày mai. (B) Trong 1 tuần. (C) Ở toà nhà chính.</p>
<p>12. (W-Br) How do you usually get to work? (W-Am) (A) I take the number ten bus. (B) We arrive in the morning. (C) Yes, I have to work.</p>	<p>12. Bạn thường đi làm bằng phương tiện gì? (A) Tôi bắt chuyến xe buýt số 10. (B) Chúng tôi đến nơi vào buổi sáng. (C) Đúng vậy, tôi phải làm việc.</p>
<p>13. (M-Cn) Would you like to play a game of tennis? (M-Au) (A) He wasn't sure. (B) Yes, I would. (C) Not too many.</p>	<p>13. Bạn có muốn làm 1 trận tennis không? (A) Anh ấy không chắc chắn. (B) Có, tôi muốn. (C) Không có quá nhiều.</p>
<p>14. (W-Br) What's the chair person's name again? (M-Cn) (A) Yes, that's her name. (B) There aren't enough chairs. (C) I think it's Ms. Freeman.</p>	<p>14. Tên của vị chủ tọa là gì? (A) Đúng vậy, đó là tên của cô ấy. (B) Không có đủ ghế. (C) Tôi nghĩ là cô Freeman.</p>
<p>15. (M-Au) Should we have coffee now, or with dessert? (W-Am) (A) No, I'm not. (B) Later, please. (C) It's just a cough.</p>	<p>15. Chúng ta nên uống cà phê ngay bây giờ hay là dùng chung với đồ tráng miệng? (A) Không, tôi không có. (B) Đề sau đi. (C) Nó chỉ là bệnh ho thôi.</p>
<p>16. (W-Br) Where did you buy those shoes? (M-Au) (A) Because they're so comfortable. (B) It's difficult to choose. (C) I got them in London.</p>	<p>16. Bạn đã mua những đôi giày đó ở đâu vậy? (A) Vì chúng rất thoải mái. (B) Thật khó để lựa chọn. (C) Tôi mua chúng ở Luân Đôn.</p>

<p>17. (W-Am) Let's wait until the rest of the group arrives.</p> <p>(M-Cn) (A) Yes, I think we'd better. (B) To the restaurant on the corner. (C) It weighed about two kilos.</p>	<p>17. Hãy đợi những người còn lại trong nhóm đến.</p> <p>(A) Đúng vậy, tôi nghĩ chúng ta nên đợi. (B) Đến nhà hàng ở góc phố. (C) Nó nặng khoảng 2 kí lô.</p>
<p>18. (M-Cn) Mr. Chang will receive a raise, won't he?</p> <p>(W-Br) (A) Yes, he's worked really hard this year. (B) No, I got it for my birthday. (C) I'll pay him a visit soon.</p>	<p>18. Ông chang sẽ được tăng lương phải không?</p> <p>(A) Phải, ông ấy đã làm việc rất chăm chỉ trong năm nay. (B) Không, tôi có nó nhân ngày sinh nhật của mình. (C) Tôi sẽ sớm tặng anh ấy một chuyến đi.</p>
<p>19. (M-Au) When does this ticket expire?</p> <p>(W-Am) (A) The ticket window. (B) Any airline agent can. (C) At the end of the year.</p>	<p>19. Khi nào tấm vé này hết hạn?</p> <p>(A) Vé ngồi gần cửa sổ. (B) Bất kì đại lí máy bay nào cũng có thể. (C) Vào cuối năm nay.</p>
<p>20. (M-Cn) What will you do with your bonus money?</p> <p>(W-Br) (A) That would be really helpful. (B) I'm going to put it in the bank. (C) No, you don't owe us anything.</p>	<p>20. Bạn sẽ làm gì với tiền thưởng của mình?</p> <p>(A) Điều đó giúp ích rất nhiều. (B) Tôi dự định gửi ngân hàng. (C) Không, bạn không nợ chúng tôi gì cả.</p>
<p>21. (M-Au) Why do you have an appointment with Seiji?</p> <p>(M-Cn) (A) Next Monday afternoon. (B) It wasn't difficult. (C) To discuss a new project.</p>	<p>21. Tại sao bạn lại có cuộc hẹn với Seiji?</p> <p>(A) Chiều ngày thứ Hai tuần sau. (B) Nó không khó lắm. (C) Để thảo luận về dự án mới.</p>
<p>22. (W-Am) How many copies of the document do you need?</p> <p>(W-Br) (A) That really wasn't necessary. (B) Twelve should be enough. (C) No coffee for me, thanks.</p>	<p>22. Bạn cần bao nhiêu bản sao tài liệu này?</p> <p>(A) Việc đó thật sự không cần thiết. (B) 12 bản có lẽ là đủ. (C) Không có cà phê cho tôi, cảm ơn bạn.</p>

<p>23. (M-Au) The job fair will be held in March.</p> <p>(M-Cn) (A) You can find some. (B) I'm planning to attend. (C) In public finance.</p>	<p>23. Hội chợ việc làm sẽ được tổ chức vào tháng 3.</p> <p>(A) Bạn có thể tìm thấy một vài thứ. (B) Tôi dự định sẽ tham gia. (C) Ở bộ phận tài chính công.</p>
<p>24. (W-Br) Can you go to lunch, or do you still have some calls to make?</p> <p>(M-Au) (A) Please call me Warren. (B) I'll be ready in a few minutes. (C) Lunch was very good.</p>	<p>24. Bạn có đi ăn trưa không, hay là bạn vẫn có vài cuộc gọi cần thực hiện?</p> <p>(A) Vui lòng gọi tôi là Warren. (B) Tôi sẽ sẵn sàng trong vài phút nữa. (C) Bữa trưa thật là tuyệt.</p>
<p>25. (M-Cn) The instructions weren't very clear, were they?</p> <p>(M-Au) (A) No, they were very confusing. (B) It looks like it'll be a sunny day. (C) An instructor in computer science.</p>	<p>25. Những hướng dẫn thì không rõ ràng lắm phải không?</p> <p>(A) Phải, chúng rất chi là dễ gây nhầm lẫn. (B) Có vẻ như là một ngày trời có nắng. (C) Một người hướng dẫn về khoa học máy tính.</p>
<p>26. (W-Br) How would you like to see a show while we're here?</p> <p>(W-Am) (A) Yes, the view here is wonderful. (B) Jim showed me around today. (C) That sounds like fun.</p>	<p>26. Bạn có muốn đi xem một buổi diễn lúc bạn đến đây không?</p> <p>(A) Đúng vậy, quan cảnh ở đây thật tuyệt. (B) Hôm nay Jim đã đưa tôi đi dạo. (C) Nghe có vẻ vui đấy.</p>
<p>27. (W-Br) I thought the town council had settled the dispute.</p> <p>(M-Cn) (A) They haven't reached a decision yet. (B) I'm afraid this boot can't be fixed. (C) I'll count it carefully.</p>	<p>27. Tôi nghĩ hội đồng thị trấn đã dàn xếp cuộc tranh luận.</p> <p>(A) Họ vẫn chưa có được một quyết định. (B) Tôi e là chiếc ủng này không thể sửa được. (C) Tôi sẽ đếm nó cẩn thận.</p>
<p>28. (W-Am) Were you able to send that package to Barcelona?</p> <p>(W-Br) (A) She'll be back next Monday. (B) I'm sorry, I can't lend it to you. (C) No, the post office was closed.</p>	<p>28. Bạn có thể gửi bưu kiện đó đến Barcelona được không?</p> <p>(A) Cô ấy sẽ trở về vào thứ Hai tới. (B) Tôi xin lỗi, tôi không thể cho bạn mượn. (C) Không, bưu điện đã đóng cửa.</p>

<p>29. (M-Cn) When are you supposed to give your presentation?</p> <p>(W-Am) (A) Yes, I bought some small gifts. (B) To Ms. Ito, in personnel. (C) At the next marketing meeting.</p>	<p>29. Khi nào thì bạn sẽ có bài thuyết trình?</p> <p>(A) Đúng vậy, tôi đã mua một vài món quà nho nhỏ. (B) Đến cô Ito, ở bộ phận nhân sự. (C) Tại buổi họp tiếp thị lần tới.</p>
<p>30. (M-Au) Who recommended changing the production line?</p> <p>(W-Br) (A) The production manager did. (B) To improve overall efficiency. (C) By June, we hope.</p>	<p>30. Ai đã đề nghị thay đổi dây chuyền sản xuất?</p> <p>(A) Người quản lí sản xuất đã đề nghị. (B) Để cải thiện hiệu suất chung. (C) Trước tháng 6, chúng tôi hi vọng là vậy.</p>
<p>31. (M-Au) How did you learn to write so well?</p> <p>(W-Am) (A) Yes, it's over there, on the left. (B) I used to be a newspaper reporter. (C) I'm feeling much better now.</p>	<p>31. Làm thế nào mà bạn viết giỏi thế?</p> <p>(A) Đúng vậy, nó ở đằng kia, phía bên trái. (B) Tôi đã từng là một phóng viên viết báo. (C) Tôi đang cảm thấy tốt hơn nhiều.</p>
<p>32. (W-Br) Is the next concert on September fifteenth?</p> <p>(M-Cn) (A) I'm not concerned. (B) No, it's the sixteenth. (C) It lasted about an hour.</p>	<p>32. Có phải buổi hoà nhạc sắp tới là vào ngày 15 tháng 9 không?</p> <p>(A) Tôi không bận tâm. (B) Không, vào ngày 16. (C) Nó kéo dài khoảng 1 tiếng.</p>
<p>33. (W-Am) Don't you think New York's a noisy city?</p> <p>(M-Au) (A) Why didn't you just ask me? (B) Yes, but I like it anyway. (C) No, it's not on the map.</p>	<p>33. Bạn có nghĩ New York là một thành phố náo nhiệt không?</p> <p>(A) Tại sao bạn không hỏi tôi chứ? (B) Phải, nhưng dù sao thì tôi cũng thích nó. (C) Không, nó không ở trên bản đồ.</p>
<p>34. (M-Cn) Do you want to edit this letter now, or finish the monthly report first?</p> <p>(W-Br) (A) Let's do the letter first. (B) Every fourth Tuesday. (C) Another version.</p>	<p>34. Bạn có buồn chỉnh sửa lại lá thư ngay bây giờ không, hay là hoàn thành báo cáo hàng tháng trước?</p> <p>(A) Hãy chỉnh sửa lá thư trước. (B) Mỗi thứ Ba của tuần thứ tư. (C) Một phiên bản khác.</p>

<p>35. (W-Am) Who's going with you to China?</p> <p>(M-Cn) (A) I don't know whose it is. (B) To visit some customers there. (C) I'm going there on my own.</p>	<p>35. Ai sẽ đi cùng bạn đến Trung Quốc?</p> <p>(A) Tôi không biết nó là của ai. (B) Để thăm một vài khách hàng ở đó. (C) Tôi sẽ đến đó một mình.</p>
<p>36. (W-Br) Do you want to go to the reception together?</p> <p>(W-Am) (A) Sorry, I can't make it. (B) Yes, I missed them. (C) In the reception area.</p>	<p>36. Bạn có muốn đi chung đến bữa tiệc chiêu đãi không?</p> <p>(A) Xin lỗi bạn, tôi không thể đến đó. (B) Đúng vậy, tôi đã bỏ lỡ chúng. (C) Ở khu vực tiếp tân.</p>
<p>37. (M-Au) Ms. Kim has decided to leave the firm.</p> <p>(W-Am) (A) Yes, she's been offered a better job. (B) No, I'm staying with a friend. (C) Three weeks' paid leave a year.</p>	<p>37. Cô Kim đã quyết định rời công ty.</p> <p>(A) Đúng vậy, cô ấy đã được đề nghị một công việc tốt hơn. (B) Không, tôi đang ở với một người bạn. (C) Phụ cấp nghỉ 3 tuần một năm.</p>
<p>38. (M-Cn) Why were the latest sales projections revised?</p> <p>(M-Au) (A) Someone found an error. (B) Do you need a screen and projector? (C) No, it wasn't late.</p>	<p>38. Tại sao các đề án bán hàng mới nhất lại bị chỉnh sửa?</p> <p>(A) Ai đó đã phát hiện lỗi. (B) Bạn có cần màn hình và máy chiếu không? (C) Không, không trễ đâu.</p>
<p>39. (W-Am) Ana Garcia's credentials are impressive, aren't they?</p> <p>(M-Cn) (A) Yes, she's at the dentist. (B) They're under a lot of pressure. (C) She certainly has experience.</p>	<p>39. Trình độ của Ana Garcia thật ấn tượng phải không?</p> <p>(A) Phải, cô ấy đang ở nha sĩ. (B) Họ phải chịu nhiều áp lực. (C) Cô ấy chắc chắn là người có kinh nghiệm.</p>
<p>40. (W-Am) Have any bids come in for the construction contract yet?</p> <p>(M-Au) (A) It was constructed 50 years ago. (B) Yes, and we're ready to accept one. (C) I'll have a little bit.</p>	<p>40. Có đề nghị nào cho hợp đồng xây dựng chưa?</p> <p>(A) Nó đã được xây dựng vào 50 năm trước. (B) Có rồi, và chúng tôi sẵn sàng chấp nhận một đề nghị. (C) Tôi sẽ có một ít.</p>